VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**CAO THỊ VIỆT ANH**

# QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1885

**Ngành : Lịch sử Việt Nam**
**Mã số : 9229013**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ**

**Hà Nội, năm 2026**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI**

**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

*Người hướng dẫn khoa học:*

**PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh**

**TS. Trần Thị Phương Hoa**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Học viện tại Học viện Khoa học Xã hội

Vào hồi……giờ……ngày……tháng……năm 202

Cụ thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Thư viện Học viện Khoa học xã hội

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

*Về mặt khoa học*, nghiên cứu quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc 1802-1885 nhằm góp phần luận giải mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỷ XIX, chỉ ra những tác động vào bước chuyển căn bản trong quan hệ thương mại của Việt Nam với Trung Quốc nói riêng, thế giới nói chung tại các thời điểm trước và sau năm 1858.

Trên phương diện *thực tiễn*, luận án này góp phần quan trọng trong việc cung cấp tư liệu có giá trị tham khảo cho mối quan hệ của hai nước, bổ sung nguồn tư liệu và tri thức khoa học phục vụ nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Việt Nam thế kỉ XIX.

Về tính cấp thiết, việc nghiên cứu này cũng giúp làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách ngoại thương của Việt Nam đối với Trung Quốc, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách mà các chính sách trong quá khứ đã hình thành và ảnh hưởng đến mối quan hệ hiện tại.

## 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

### *2.1. Mục đích của luận án*

Đề tài làm rõ quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1885.

### *2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án*

*Một là*, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

*Hai là,* phân tích các yếu tố ảnh hưởng.

*Ba là*, hệ thống quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc 1802-1885

*Bốn là*, đưa ra một số nhận xét, đánh giá về đặc điểm, sự biến đổi, tác động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc 1802-1885.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

### *3.1 Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là *quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1802 đến năm 1885*.

### *3.2 Phạm vi nghiên cứu*

*Về thời gian*: 1802-1885

*Về không gian*: trên lãnh thổ hai nước với phạm vi buôn bán qua đường bộ, đường sông và đường biển, tập trung chính yếu những tuyến đường buôn bán ở Việt Nam, địa phương biên giới và những vùng lãnh thổ Trung Quốc có liên quan.

*Về nội dung nghiên cứu:* Tập trung làm sáng rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề, những nhân tố tác động và diễn tiến quan hệ giữa Việt Nam - Trung Quốc trên bình diện buôn bán thương mại, những đặc trưng và tác động nhiều mặt của quan hệ thương mại Việt - Trung 1802 - 1885.

## 4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

### *4.1. Phương pháp luận*

Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử

### *4.2. Phương pháp nghiên cứu*

Phương pháp lịch sử và phương pháp logic làm hai phương pháp nghiên cứu chủ đạo, đồng thời kết hợp phương pháp phân tích và đánh giá tư liệu, phương pháp phân tích - tổng hợp, so sánh, thống kê, đánh giá và một số phương pháp nghiên cứu liên ngành phù hợp.

**5. Đóng góp mới về khoa học của luận án**

*Thứ nhất,* luận án đã phục dựng tương đối hệ thống và liên tục bức tranh quan hệ thương mại Việt Nam Trung Quốc trong giai đoạn 1802 - 1885 trên các phương diện chủ yếu như: các hình thức và chủ thể thương mại, mạng lưới và tuyến giao thương, cơ chế quản lý, hàng hóa trao đổi…

*Thứ hai*, luận án làm rõ hơn tính đa dạng của các hình thức và chủ thể tham gia quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc,

*Thứ ba*, luận án làm rõ sự biến đổi về tính chất và cơ chế vận hành của quan hệ thương mại trung Việt Nam - Trung Quốc trước và sau năm 1858.

*Thứ tư*, luận án chỉ ra sự biến đổi quá trình chuyển đổi thương mại từ trật tự khu vực truyền thống sang trật tự thuộc địa ở Việt Nam trong thế kỷ XIX.

*Thứ năm*, về ý nghĩa khoa học và thực tiễn những kết quả trên góp phần bổ sung nhận thức về lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX, nhất là lịch sử kinh tế, lịch sử ngoại thương và lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

**6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

*Thứ nhất, về ý nghĩa lý luận,* luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện nhận thức khoa học về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỉ XIX.

*Thứ hai, về ý nghĩa thực tiễn*, luận án cung cấp cơ sở lịch sử quan trọng để nhận diện quy luật vận động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc

*Thứ ba,* về giá trị ứng dụng, luận án góp phần cung cấp nguồn tư liệu và luận cứ khoa học phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập lịch sử kinh tế, lịch sử quan hệ quốc tế cũng như các ngành khoa học xã hội có liên quan.

**7. Cấu trúc của luận án**

Luận án gồm 5 chương:

**Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu**

**Chương 2: Những nhân tố tác động**

**Chương 3: Cấu trúc và vận hành của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong trật tự khu vực truyền thống (1802 - 1858)**

**Chương 4: Sự biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh can thiệp của thực dân Pháp (1858 - 1885)**

**Chương 5: Một số nhận xét về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802 – 1885**

## Chương 1
## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

### 1.1 Tình hình nghiên cứu của các học giả trong nước

***1.1.1. Những công trình nghiên cứu về quan hệ thương mại của Việt Nam với thế giới và Trung Quốc trong lịch sử.***

Nhiều công trình nghiên cứu của các học giả trong nước đã nghiên cứu về ngoại thương của Đại Việt với các đối tác châu Á trong đó chủ yếu là với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Đông Nam. Đáng chú ý là chuyên khảo của Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*; Phan Khoang với công trình *Việt sử: Xứ Đàng Trong (1558-1777)*; *Buôn bán qua biên giới Việt Trung: Lịch sử - hiện trạng và triển vọng*; Kỷ yếu hội thảo: *Quan hệ kinh tế - văn hóa Việt Nam - Trung Quốc hiện trạng và triển vọng*; Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế*

*kỷ XVI-XVII* (2007); *Giao thương giữa Việt Nam với Đông Bắc Á (1897-1945)*; Bài viết *Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt - Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX*; *Các nguồn hàng và thương phẩm Đàng Trong*; *Bác dịch trường - Quan hệ buôn bán Lý - Tống thế kỉ XI - XIII*; *Vietnam Trade with China the Last 19th Century, Early 20th Century - The Policy and Patterns*... Các công trình này nghiên cứu quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong các thê kỷ XVI - XVIII hoặc sau đó, làn nền nhận thức cho tác giả nghiên cứu những chuyển biến trong giai đoạn 1802-1885.

***1.2.2. Những công trình nghiên cứu về quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỉ XIX***

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX đã được đề cập ở những khía cạnh khác nhau trong các công trình nghiên cứu của các học giả từ trước đến nay. Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập do Viện Sử học tổ chức biên soạn (2014) là một công trình thông sử quy mô lớn, trình bày có hệ thống tiến trình lịch sử Việt Nam từ thời tiền sử đến năm 2000. Trong đó, Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858* và Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896* có giá trị trực tiếp đối với phạm vi thời gian của luận án.

Công trình có phạm vi nghiên cứu gần gũi với đề tài là chuyên khảo của Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2017), *Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc thời Nguyễn (1802-1885)*; Bài viết *Về các chuyến đi công cán nước ngoài dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840);* bài viết *Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát và nhận thức của ông qua chuyến đi công cán "vùng Hạ Châu"* của Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp; tác giả Trần Đức Anh Sơn với loạt bài như: *Hai chuyến công vụ của Đặng Huy Trứ ở Trung Hoa (1865 và 1867-1868)*, 2015; *Các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802 - 1945)* năm 2016, *Hoạt động thương mại của các sứ bộ Việt Nam ở Trung Hoa thời Thanh*, 2003.… đã đề cập đến việc mua bán hàng hóa do các sứ thần nhà Nguyễn đảm nhiệm.

Diễn biến thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1858 được đề cập trong một số công trình nghiên cứu tiêu biểu là: chuyên khảo của tác giả Nguyễn Thế Anh (1970) *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn*; Tác giả Đỗ Bang với bài biết *Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn, thực chất và hậu quả*; nhóm tác giả gồm: Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Văn Đăng, Đỗ Bang với cuốn sách *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*; bài viết *"Sự phục hồi của kinh tế và sự phát triển của quan hệ thương mại giữa hai nước Trung - Việt vào những năm đầu nhà Nguyễn (1802 - 1858)"* của Lương Chí Minh (2008). Nhà nghiên cứu Trương Thị Yến có nhiều công trình về thương nghiệp và chính sách thương mại dưới triều Nguyễn, tập trung vào chính sách thương nghiệp của nhà nước, hoạt động nội thương, ngoại thương và vai trò của thương nhân người Hoa.

Nhiều công trình về sự can thiệp kinh tế của Pháp ở Việt Nam giai đoạn từ năm 1858 đến 1885 là công trình *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam* của tác giả Nguyễn Khắc Đạm (1957) ; cuốn *Cơ cấu kinh tế Việt Nam thời thuộc địa* của tác giả Nguyễn Văn Khánh (1999); Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*... Trên cơ sở kế thừa những kết quả này, luận án tiếp tục làm rõ sự xuất hiện của nhân tố Pháp như một chủ thể mới tác động đến cấu trúc thương mại Việt - Trung.

Những kết quả nghiên cứu này đã cung cấp nguồn tư liệu, luận điểm và cơ sở quan trọng để nhận diện bối cảnh cũng như một số thành tố của quan hệ thương mại Việt - Trung trong thế kỷ XIX. Đây là cơ sở để luận án kế thừa những thành tựu nghiên cứu đi trước, đồng thời tiếp tục làm rõ những vấn đề còn bỏ ngỏ.

**1.2. Tình hình nghiên cứu của các học giả nước ngoài**

Trong nghiên cứu về mạng lưới giao thương biên giới Việt - Trung thế kỷ XIX có công trình *Sur les bords du fleuve Rouge* của Louis d'Estampes (1888); Công trình của

John K. Fairbank (1942) được xem là nền tảng của trường phái nghiên cứu về "hệ thống triều cống". Li Tana, trong công trình *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII* (1999), bài viết "*Between Mountains and the Sea: Trades in Early Nineteenth-Century Northern Vietnam*"; Tác giả Jean Pierre Aumiphin với công trình *La présente financière et économique francaise en Indochine (1859 - 1939)*, xuất bản năm 1996 cũng đã đi sâu nghiên cứu và khôi phục sự nghiệp kinh tế của Pháp ở Đông Dương. Năm 1999, học giả người Nhật Bản là Yoshiharu Tsuboi với công trình *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* đề cập đến hoạt động buôn bán của các thương nhân người Pháp trong việc kết nối thị trường miền Bắc Kỳ với Vân Nam Trung Quốc qua sông Hồng. Công trình *Bang giao Việt - Thanh thế kỷ XIX* (2022), do Nguyễn Duy Chính biên dịch và khảo cứu, tập hợp nhiều nghiên cứu và tư liệu về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc dưới triều Nguyễn, trong đó có thương mại. Tác giả Lại Tông Thành đã công bố công trình *Quan hệ Việt Nam - Trung Hoa dưới triều Thanh* do Nguyễn Duy chính dịch và giới thiệu năm 2025 rất đáng chú ý liên quan đến vấn đề tác giả nghiên cứu. Luận án tiến sĩ của Zhang Leiping (2008), *Trade and Security Issues in Sino-Vietnamese Relations from 1802-1874* có giá trị nổi bật ở việc đặt thương mại Việt - Trung trong sự tương tác giữa quan hệ triều cống, mạng lưới thương nhân, thương mại chính thức - phi chính thức và chính sách an ninh của nhà nước.

**1.4. Nhận xét về tình hình nghiên cứu và những vấn đề liên quan đến chủ đề nghiên cứu**

*Thứ nhất, về mặt tư liệu:* Các công trình kể trên là nguồn tư liệu phong phú, rất có giá trị và đáng tin cậy.

*Thứ hai, về mặt phương pháp luận:* Nghiên cứu về thương nhân Trung Quốc nói riêng và quan hệ thương mại Việt - Trung nói chung, các học giả thường sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, trong đó có sử dụng các thao tác phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê...

*Thứ ba, về mặt nội dung:* Qua các công trình nghiên cứu kể trên, chúng ta có thêm những kiến thức về bối cảnh lịch sử tác động và các khía cạnh khác nhau trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc.

**1.5. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết**

*Thứ nhất*, phân tích bối cảnh lịch sử, những chủ trương, chính sách của chính quyền Việt Nam và Trung Quốc đối với cộng đồng thương nhân và nền thương mại của Việt Nam và Trung Hoa trong thế kỉ XIX.

*Thứ hai*, hệ thống toàn bộ tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau liên quan đến hoạt động trao đổi, buôn bán hàng hóa của thương nhân hai nước, đặc biệt là những tài liệu gốc …

*Thứ ba*, rút ra những đặc điểm, tác động quan trọng của quan hệ thương mại hai bên trong sự chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam đương thời và tác động lâu dài của những hoạt động ấy đến lịch sử Việt Nam về sau.

**Tiểu kết chương 1**

Chương 1 đã cho thấy rõ nền tảng học thuật mà luận án kế thừa, đồng thời xác định được hướng đi và đóng góp mới của nghiên cứu. Việc tiếp cận quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX như một chỉnh thể lịch sử thống nhất, đặt trong mối liên hệ với các biến động khu vực và quốc tế, không chỉ giúp lấp đầy khoảng trống của sử học mà còn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn có ý nghĩa lâu dài.

## Chương 2
## NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC 1802 - 1885

### 2.1. Bối cảnh lịch sử quốc tế và khu vực tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc 1802 - 1885

*Về bối cảnh thế giới*, từ giữa thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX, sau những cuộc cách mạng tư sản và cách mạng công nghiệp được tiến hành lần lượt ở phương Tây, chủ nghĩa tư bản đã trở thành một hệ thống với các cường quốc đang có đà phát triển mạnh về khoa học - kỹ thuật và tiến triển rất nhanh trên con đường mở rộng phạm vi ra toàn cầu. Đặc biệt, sau phong trào phát kiến địa lý và những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại đã giúp các nước tư bản phương Tây thực hiện được ý đồ bành trướng, tìm kiếm thị trường tại các nước phương Đông.

Về tổng thể, các vương triều phong kiến châu Á trong thế kỷ XIX phần lớn chưa có sự chuẩn bị đầy đủ để đối phó với làn sóng xâm lược ngày càng gia tăng từ các quốc gia tư bản phương Tây, ngoại trừ một số trường hợp như Nhật Bản và Xiêm. Vùng Đông Nam Á, chủ yếu là các vương quốc quân chủ truyền thống, tuy còn mang tính trì trệ về thể chế nhưng lại đặc biệt giàu tài nguyên thiên nhiên, nhất là các sản vật nhiệt đới và hương liệu, từ sớm đã trở thành đối tượng quan tâm của các cường quốc phương Tây. Cuối thế kỷ XIX, lần lượt các nước đều trở thành thuộc địa hoặc vùng ảnh hưởng của thực dân phương Tây"

### 2.2. Bối cảnh Trung Quốc thế kỉ XIX

#### *2.2.1. Những chuyển biến của Trung Quốc trong thế kỉ XIX*

Về phương diện kinh tế và chính sách thương mại, Trung Quốc bước vào thế kỷ XIX trong trạng thái bảo thủ và đề phòng. Từ thời Minh, chính sách "hải cấm" đã hạn chế nghiêm ngặt hoạt động thương mại tư nhân với nước ngoài; sang thời Thanh, các quy định cấm đoán tiếp tục được duy trì và thắt chặt hơn. Từ năm 1757 cho đến trước chiến tranh Nha phiến (1839 - 1842), thương mại Trung Quốc vận hành trong khuôn khổ của một trật tự Sinocentric truyền thống. Khi các thế lực thực dân can thiệp và "xâu xé" Trung Quốc cũng như khi thực dân Pháp bắt đầu can thiệp vào Việt Nam (đặc biệt kể từ Hiệp ước Nhâm Tuất 1862), quan hệ thương mại Việt - Trung lại bước sang một giai đoạn mới: Việt Nam không còn là một chủ thể hoàn toàn độc lập trong trao đổi kinh tế với Trung Quốc, mà ngày càng chịu sự chi phối của chiến lược thương mại và thuộc địa của Pháp.

#### *2.2.2. Chính sách ngoại thương của Trung Quốc thế kỉ XIX*

Dưới thời nhà Thanh (1644 - 1911), chính sách ngoại thương mang đặc trưng là kiểm soát cứng rắn, phản ứng chậm trước Tây phương. Nhà Thanh phân biệt rõ chính sách với phương Tây và với các quốc gia phiên thuộc. Về chính sách thương mại, Trung Quốc bước vào thế kỷ XIX trong trạng thái đề phòng và khép kín. Nhà Thanh không coi ngoại thương là một lĩnh vực kinh tế chiến lược cần mở rộng mà xem đó là một hình thức "triều cống thương mại", nằm trong trật tự bang giao mang tính thứ bậc.

Như vậy, sang thế kỉ XIX, chính sách ngoại thương của nhà Thanh và nhà Nguyễn đều mang đậm dấu ấn của mô hình nhà nước phong kiến tập quyền, đặt thương mại trong khuôn khổ kiểm soát chặt chẽ của triều đình và gắn với trật tự bang giao truyền thống. Điểm tương đồng nổi bật là cả hai đều duy trì tư duy "*trọng nông, ức thương*", xem ngoại thương không phải là lĩnh vực cần tự do phát triển mà là hoạt động cần quản lý nhằm bảo đảm an ninh chính trị và ổn định xã hội và đảm bảo vị thế trong khu vực.

**2.3. Bối cảnh Việt Nam thế kỉ XIX**

***2.3.1. Bối cảnh Việt Nam trước năm 1858***

Vương triều Nguyễn ra đời từ năm 1802 đã coi việc thiết lập quan hệ bang giao với nhà Thanh là một ưu tiên chiến lược. Trong quan hệ với phương Tây, nhà Nguyễn chủ trương thực thi "*chính sách hạn chế mở cửa, hạn chế giao thương*", qua đó đẩy đất nước vào tình trạng tương đối cô lập. Các quyết sách của nhà Nguyễn trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao và kinh tế không thể tách rời ảnh hưởng của môi trường quốc tế đang biến động mạnh mẽ, dù mức độ tiếp nhận và phản ứng vẫn còn mang tính bị động và hạn chế.

Tuy nhiên, từ những thập niên giữa thế kỷ XIX, trật tự khu vực bắt đầu chịu những tác động mạnh mẽ từ sự xâm nhập của các cường quốc phương Tây, đặc biệt sau Chiến tranh Nha phiến và việc nhà Thanh buộc phải mở cửa thương mại. Những biến động này không chỉ làm suy yếu hệ thống bang giao truyền thống của Trung Quốc mà còn tạo ra những thay đổi quan trọng trong môi trường thương mại khu vực, qua đó tác động gián tiếp nhưng sâu sắc đến quan hệ thương mại Việt - Trung. ***2.3.2. Bối cảnh Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1885***

Giai đoạn 1858-1885 là thời kỳ mà các hoạt động kinh tế - thương mại của Việt Nam, trong đó có quan hệ thương mại với Trung Quốc, diễn ra trong bối cảnh đất nước phải đối diện trực tiếp với cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

***2.3.3. Chính sách ngoại thương của Việt Nam thế kỉ XIX***

*Thứ nhất là chính sách kiểm soát - độc quyền thương mại.* Ngay từ thời Gia Long, sau khi thống nhất đất nước, triều đình đã áp dụng mô hình thương mại tập trung và kiểm soát nghiêm ngặt, đặc biệt là tại các cảng biển như Đà Nẵng, Cửa Hàn, Cửa Cấm.

*Thứ hai là giao thương gắn với bang giao triều cống.* Như các triều đại trước, nhà Nguyễn tiếp tục duy trì cơ chế triều cống - phiên thuộc với nhà Thanh, xem đây là nền tảng ưu tiên nhất cho giao thương với nước ngoài.

*Thứ ba là chính sách cởi mở trong giao thương với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á*. Thời Nguyễn, thương nhân các nước Chân Lạp, Xiêm, Ma Cao, Hạ Châu…thường xuyên lui tới trao đổi hàng hoá với nước ta. Hoạt động buôn bản cả trên biển và trên bộ khá thoải mái.

*Thứ tư là chính sách ưu ái với các thương nhân Trung Quốc* khi buôn bán ở Việt Nam. Các thương nhân người Hoa đã nắm được các mạng lưới buôn bán chính ở Việt Nam, trở thành trung gian trong việc kết nối thị trường Việt Nam với Trung Quốc, Việt Nam, Trung Quốc với Đông Nam Á, rộng hơn là với các thương nhân phương Tây.

*Thứ năm là chính sách hạn chế giao thương với phương Tây.* Nhà Nguyễn chủ trương "đóng cửa" không hoàn toàn với các nước phương Tây. Chính sách này dù được thực hiện nhất quán trong các đời vua nhưng mức độ lại khác nhau, thái độ cũng khác nhau tuỳ vào mỗi đối tượng phương Tây khác nhau.

Nhìn chung, các vua triều Nguyễn luôn tỏ ra thận trọng và dè dặt trong quan hệ với các nước phương Tây, từ đó hình thành thái độ khép kín và ít hợp tác, thiếu tính ổn định và nhất quán, khiến hoạt động giao thương với bên ngoài có lúc được mở rộng, có lúc lại bị hạn chế. Sự thiếu nhất quán này đã ảnh hưởng đáng kể đến quá trình phát triển chung của đất nước trong nửa đầu thế kỷ XIX.

**2.4. Một số nét chính về hoạt động thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trước thế kỉ XIX.**

Buôn bán giữa hai nước đã diễn ra từ trước thời Bắc thuộc. Trong các thế kỉ X-XV, giao thương giữa Việt Nam với Trung Quốc là giao thương giữa các quốc gia độc lập, tự chủ. Các vương triều quân chủ Đại Việt coi thương mại là một phần không thể thiếu để đáp ứng nhu cầu ngoại giao chính trị và trao đổi hàng hoá với bên ngoài.

Dưới thời Mạc - Lê Trung hưng và Trịnh - Nguyễn phân tranh (thế kỷ XVI-XVIII), chính sách ngoại thương của Đại Việt bước vào giai đoạn nở rộ và cởi mở hơn, nhất là tại các khu vực do chúa Trịnh (Đàng Ngoài) và chúa Nguyễn (Đàng Trong) kiểm soát. Và Trung Quốc vẫn là đối tác thương mại truyền thống lớn nhất, nhận được sự ưu ái từ chính quyền Đại Việt hơn so với những bạn hàng từ châu Âu mới đến.

Dưới triều Tây Sơn (1789 - 1802), vua Quang Trung ban hành những chính sách ngoại thương thể hiện tinh thần cởi mở và thực dụng, phục vụ mục tiêu củng cố quyền lực và khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Đến năm 1790 nhà vua còn đề nghị vua Càn Long cho lập một cửa hàng ở Nam Ninh (Quảng Tây).

Trong chiều ngược lại, Trung Quốc với vai trò là trung tâm trong trật tự thế giới ở Đông Á vừa liên tục mở rộng ảnh hưởng thông qua hệ thống mậu dịch triều cống vừa cho phép các thương nhân đi buôn bán trên bộ, trên biển với các quốc gia khác trừ những giai đoạn nhà nước "cấm biển" thời Minh - Thanh. Theo quan niệm truyền thống của Trung Hoa, triều cống là nghĩa vụ mang tính lễ nghi của các quốc gia đã được sách phong, thể hiện trật tự trên- dưới giữa "thiên triều" và các nước phiên thuộc.

Nhìn *tổng thể*, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trước thế kỉ XIX hình thành và phát triển trên nền tảng của nhiều yếu tố địa lý, kinh tế, chính trị và văn hóa đan xen. *Thứ hai*, thương mại Việt - Trung trong giai đoạn này luôn gắn chặt với quan hệ chính trị và ngoại giao, đặc biệt là trong khuôn khổ hệ thống triều cống Đông Á. Thương mại Việt - Trung trước thế kỉ XIX mang đậm tính chất "bang giao - nghi lễ", chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. *Thứ ba*, hoạt động thương mại song phương chịu ảnh hưởng rõ rệt từ chính sách kinh tế của các triều đại ở cả hai quốc gia.

**Tiểu kết chương 2**

Các nhân tố tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802 - 1885 là sự tổng hòa của nhiều yếu tố, từ bối cảnh quốc tế, khu vực đến các điều kiện nội tại của mỗi quốc gia. Trong đó, sự biến đổi của trật tự kinh tế - thương mại thế giới, sự suy yếu của hệ thống triều cống Đông Á, chính sách ngoại thương của triều Nguyễn và nhà Thanh, cùng với tác động của chủ nghĩa thực dân phương Tây, đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong cấu trúc và phương thức vận hành của quan hệ thương mại song phương. Những nhân tố này không chỉ giải thích cho sự vận động của thương mại Việt - Trung trong thế kỷ XIX mà còn là cơ sở quan trọng để phân tích cụ thể các hình thức và hoạt động thương mại giữa hai nước trong các chương tiếp theo.

## Chương 3
## CẤU TRÚC VÀ VẬN HÀNH CỦA QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG TRẬT TỰ KHU VỰC TRUYỀN THỐNG (1802 - 1858)

**3.1. Hoạt động thương mại quan phương**

***3.1.1. Thương mại kiêm nhiệm của sứ thần trong các chuyến triều cống và sính lễ***

Bắt đầu từ thời Lê-Trịnh (thế kỷ XVII), bên cạnh nhiệm vụ ngoại giao, các sứ bộ còn kiêm nhiệm một trọng trách khác: hoạt động thương mại… Khái niệm "thương mại sứ thần" được đưa ra sớm nhất đề cập đến hoạt động thương mại do các sứ bộ Việt Nam thực hiện trong quá trình đi sứ sang Trung Quốc từ thế kỷ XVII đến XIX. Trong các chuyến đi này, ngoài nhiệm vụ ngoại giao và triều cống, các sứ thần còn mang theo hàng hóa để buôn bán, đồng thời mua sắm các sản phẩm từ Trung Quốc mang về phục vụ nhu cầu của triều đình và xã hội Việt Nam.

Theo Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: "Thuật ngữ "thương mại triều cống" thường được dùng để mô tả khía cạnh kinh tế trong hoạt động triều cống…". Tác giả Fairkbank (1942) đã cho rằng từ lâu, việc triều cống chỉ là "chiếc áo choàng che đậy thương mại" (a cloak for trade) đã được xem như một chân lý hiển nhiên. Trần Đức Anh Sơn trong bài viết "Hoạt động thương mại của các sứ bộ Việt Nam ở Trung Hoa thời Thanh" đã cung cấp thông tin chi tiết về hoạt động thương mại của sứ bộ và sự phân biệt giữa cống phẩm với hàng hóa buôn bán.

Hiện tượng buôn bán kiêm nhiệm của sứ thần đã trở thành thông lệ được cho phép của hai nhà nước, đó là một hình thức của thương mại quan phương. Chủ thể của hình thức thương mại này chính là các thương nhân - sứ thần của triều đình. Trên đường đi cống sứ và trở về, các sứ thần luôn kết hợp thêm mang theo hàng hóa để bán và mua những mặt hàng ở Trung Quốc mang về bởi đây là con đường buôn bán thuận tiện nhất, hàng hóa được "gia ơn" miễn thuế. Hàng hóa Việt Nam mang sang Trung Quốc để bán thường là vàng, bạc, đồng, ngọc trai, đồi mồi, trầm hương, các loại gỗ quý, gia vị,... Hàng hóa mua về từ Trung Quốc bao gồm tơ lụa, đồ gốm sứ, trà, thuốc bắc, lâm thổ sản, ...

Trong giai đoạn 1802 - 1858, có tổng cộng 20 lần nhà Nguyễn sai sứ đoàn sang nhà Thanh để thực hiện cầu phong, triều cống, sính lễ. Với 20 lần nhà Nguyễn cử sứ thần đi triều cống, sính lễ, trung bình gần 3 năm có một sứ đoàn là rất đều đặn và đúng quy định của nhà Thanh. Tần suất đó phản ánh mối quan hệ tông chủ - phiên quốc rất chặt chẽ và duy trì nhất quán. Nhờ đó, thương mại kiêm nhiệm của các sứ thần cũng được thực hiện một cách đều đặn, sự lưu thông, trao đổi hàng hoá cũng diễn ra thuận lợi đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của triều đình và cá nhân của các sứ thần

***3.1.2. Hoạt động thương mại của các phái đoàn đặc biệt và các đoàn thuần túy mua hàng***

Từ năm 1802 - 1858, có tổng cộng 11 lần nhà Nguyễn cử quan dùng thuyền hộ tống người bị nạn hoặc tội phạm sang Trung Quốc, trong đó chủ yếu là người Quảng Đông hoặc hộ tống đến Quảng Đông bàn giao cho chính quyền sở tại xử lí tiếp. Điều đặc biệt là tất cả các lần hộ tống đều mang hàng hóa theo để "dằn thuyền" và sau đó đều mua một lượng lớn hàng hóa để "xuất khẩu". Trong những lần buôn bán kiêm nhiệm đó, hàng hóa đều được chính quyền Trung Hoa "gia ơn miễn thuế", "cho mở thuyền buôn bán ngay để khỏi đình trệ" đã thành thông lệ. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn cử các quan lại từng phạm tội được đi thuyền mua hàng để chuộc tội.

Từ năm 1802 đến 1858, đã có 19 lần sứ bộ nhà Nguyễn sang Trung Quốc thuần tuý mua hàng theo lệnh của triều đình. Đối chiếu với 20 lần triều cống, lễ sính và 11 lần hộ tống người bị nạn hoặc tội phạm kiêm mua bán trong cùng thời gian cho thấy hình thức thương mại kiêm nhiệm trong những lần triều cống và các phái đoàn được cử đi mua hàng thuần tuý phổ biến hơn nhiều hơn so với hình thức thương mại trên đường áp giải tội phạm, hộ tống cứu nạn về nước.

Mặt hàng đặc biệt mà các thương nhân được nhà nước phái đi mua phải kể đến là sách vở kinh điển, luật pháp của Trung Hoa. Đó là tài liệu thiết thực để nhà Nguyễn tham

khảo các định chế chính trị và pháp luật. Các mặt hàng khan hiếm và khó mua như sắt, thiếc, lưu huỳnh để phục vụ cho việc chế tạo vũ khí; nhân sâm, dược liệu, trà, giấy, các loại ngọc quý, đá quý để phục vụ cho nhu cầu xa xỉ của vua chúa, quan lại cũng là những mặt hàng thường xuyên được các ông vua nhà Nguyễn sai quan đi tìm mua về.

**3.2. Hoạt động thương mại phi quan phương**

***3.2.1. Hoạt động thương mại hợp pháp của tư nhân***

Bên cạnh hoạt động thương mại sứ thần và các hình thức giao thương chính thức do nhà nước quản lý, thương mại biên mậu giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1858 tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của cư dân hai nước. Thương mại biên mậu vẫn tồn tại như một nhu cầu kinh tế khách quan, phản ánh sự gắn kết tự nhiên giữa các cộng đồng cư dân sinh sống dọc khu vực biên giới Việt - Trung.

Còn đối với đường biển, các vùng duyên hải phía Nam của Trung Quốc Như Phúc Kiến, Quảng Đông và miền Trung, miền Nam Bộ của Việt Nam thường xuyên tiến hành buôn bán bằng đường biển. Từ các hải cảng Phúc Kiến, Quảng Đông, các thương nhân Trung Hoa đi thuyền ra biển, vượt qua đảo Hải Nam xuống phương Nam rồi vào các cửa biển ở miền Trung và miền Nam của Việt Nam. So với đường bộ thì đường biển ít khó khăn hơn, vận chuyển bằng thuyền được nhiều hơn nên tỷ trọng buôn bán qua đường biển gấp nhiều lần so với đường bộ. Trung Hoa có các mặt hàng như vải vóc, trù đoạn, tơ lụa, các chế phẩm, đồ sứ, trà lá, công nghệ phẩm, giấy viết, kim loại, các loại màu, mực, thuốc… còn các sản phẩm từ Việt Nam đưa sang gồm có ngũ cốc, trầu cau, hồ tiêu, đường phèn, sa nhân, tre, gỗ, trầm hương, hương liệu, nhục quế, sừng tê, ngà voi, sáp ong, đường trắng, các loại hải sản... [93].

Hệ thống sông Hồng cùng các phụ lưu cũng tạo thành một hành lang thương mại quan trọng nối vùng đồng bằng Bắc Bộ với khu vực biên giới phía Bắc. Các mặt hàng như gạo, muối, vải, kim loại, lâm sản và hàng thủ công thường được lưu thông theo tuyến này, góp phần hình thành một không gian kinh tế liên thông giữa Bắc Bộ và khu vực Tây Nam Trung Quốc.

***3.2.2. Thương mại phi pháp (buôn lậu)***

*3.2.2.1. Các mặt hàng buôn lậu chủ yếu trong thương mại Việt Nam - Trung Quốc*

Song song với hoạt động thương mại hợp pháp diễn ra tại các cửa khẩu biên giới và các cảng biển được nhà nước cho phép, trong nửa đầu thế kỷ XIX còn tồn tại một hệ thống trao đổi hàng hóa phi pháp khá sôi động giữa Việt Nam và Trung Quốc. Các mặt hàng buôn lậu phổ biến nhất trong giai đoạn này bao gồm thuốc phiện, gạo, kim loại quý, tiền đồng, lưu huỳnh, diêm tiêu, vũ khí cùng nhiều loại hàng hóa nhập khẩu có giá trị cao.

Trong số đó, *thuốc phiện* là mặt hàng buôn lậu quan trọng và phổ biến nhất. Từ cuối thế kỷ XVIII và đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ XIX, thuốc phiện trở thành mặt hàng có sức tiêu thụ mạnh tại nhiều khu vực ở Đông Á. Sau thuốc phiện - *gạo* trở thành mặt hàng buôn lậu chiến lược của các thương nhân Trung Hoa từ Việt Nam sang Trung Quốc cũng như các nước trong khu vực. Bên cạnh thuốc phiện và gạo, *kim loại* cũng là nhóm hàng hóa thường xuyên xuất hiện trong các hoạt động buôn lậu. Không ít trường hợp quan lại địa phương phát hiện các vụ vận chuyển đồng hoặc tiền đồng sang Trung Quốc nhằm thu lợi từ sự khác biệt về giá trị kim loại và giá trị tiền tệ . Các kim loại như vàng, bạc, đồng và kẽm đều là những kim loại có ý nghĩa đặc biệt đối với hệ thống tiền tệ và tài chính quốc gia, do đó nhà Nguyễn luôn coi việc kiểm soát dòng chảy của chúng là vấn đề gắn với an ninh kinh tế. Trong đó, vàng và bạc vừa là kim loại quý dùng để tích trữ của cải, vừa là phương tiện thanh toán có giá trị cao. Tuy nhiên, trên thực tế các biện pháp này

không đạt được hiệu quả như mong muốn. *Tiền đồng* cũng là một trong những mặt hàng thường xuyên bị buôn lậu.

Như vậy, các mặt hàng buôn lậu chủ yếu trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX tập trung vào những sản phẩm có giá trị kinh tế cao hoặc bị nhà nước kiểm soát nghiêm ngặt như thuốc phiện, gạo, kim loại, tiền đồng, nguyên liệu quân sự và hàng hóa xa xỉ nhập khẩu.

*3.2.2.2. Mạng lưới buôn lậu xuyên biên giới*

Tại khu vực biên giới phía Bắc, các tuyến giao thương qua Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang và Quảng Yên trở thành những hành lang quan trọng cho hoạt động buôn lậu. Hoạt động trao đổi này diễn ra dưới nhiều hình thức như gùi thồ, vận chuyển bằng ngựa, sử dụng bè mảng trên các tuyến sông hoặc chia nhỏ hàng hóa để tránh sự kiểm tra của quan lại địa phương.

Bên cạnh tuyến đường bộ, khu vực Vịnh Bắc Bộ cũng hình thành một mạng lưới buôn lậu trên biển khá sôi động. Các thuyền buôn xuất phát từ Quảng Đông, Hải Nam hoặc các cảng biển duyên hải Trung Quốc thường xuyên cập bến tại các khu vực ven biển Quảng Yên, Móng Cái, Hải Phòng và Nam Định để trao đổi hàng hóa. Điều này đặc biệt phổ biến đối với các mặt hàng chịu thuế cao hoặc bị hạn chế lưu thông như thuốc phiện, kim loại và một số sản phẩm nhập khẩu từ phương Tây.

*3.2.2.3. Chính sách kiểm soát buôn lậu của nhà Nguyễn và hiệu quả thực tế*

Để tăng cường hiệu quả quản lý, triều Nguyễn cũng xây dựng hệ thống đồn bảo, cửa tấn và các trạm kiểm soát tại những khu vực được xem là trọng điểm giao thương. Các chính sách kiểm soát buôn lậu của nhà Nguyễn đã góp phần duy trì trật tự quản lý ngoại thương, bảo vệ nguồn thu ngân sách và hạn chế sự lưu thông của một số mặt hàng bị cấm. Sự tồn tại và phát triển của các mạng lưới buôn lậu cho thấy nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa hai thị trường lớn hơn nhiều so với phạm vi mà nhà nước cho phép.

**3.3. Cơ chế quản lý và điều tiết thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858**

***3.3.1. Chính sách thuế quan và các khoản thu đối với hoạt động thương mại.***

Từ thời các chúa Nguyễn cai quản vùng đất Đàng Trong, chính quyền đã "*dựng trường hải quan, thu thuế thuyền buôn các nước*" vừa mở mang ngoại thương vừa là nguồn thu cho chính quyền. Trong giai đoạn 1802-1858, thuế quan là một trong những công cụ quan trọng để triều Nguyễn quản lý và điều tiết hoạt động thương mại với bên ngoài, trong đó có Trung Quốc. Về nhân sự phụ trách, triều đình đặt chức quan Cai phủ tàu để coi thu thuế thuyền buôn "*lấy người Thanh là Trịnh Du làm Cai phủ tàu Bắc Thành, coi thu thuế thuyền buôn*", đặt chức quan Tàu vụ phụ trách sổ sách báo cáo với triều đình hàng năm "*Quan Tàu vụ là Nguyễn Đức Xuyên tâu dâng sổ thuế thuyền buôn hai năm Quý hợi và Giáp tý*". Đối với thương mại đường biển, thuyền buôn Trung Quốc đến các cửa biển Việt Nam phải chịu sự kiểm tra và quản lý của chính quyền sở tại.

Ngoài khoản thuế cố định phải đóng khi cập cảng, thuyền buôn Trung Hoa cũng như các nước đều phải đóng lễ vật cho triều đình gồm *Lễ thượng tiến* (những phẩm vật quý hiếm như máy móc, châu báu để dâng lên nhà vua, quan lại) và *Lễ thương bạc* (nộp bằng tiền mặt hoặc bạc). Ngoài ra chủ tàu cũng phải nộp lệ phí cho Cai phủ tàu, Ký lục tàu, Tài phó tàu…như một khoản lễ để thuận lợi cho việc cập cảng, mua bán.

Đối với thương mại đường bộ, việc thu thuế gắn với hệ thống cửa ải, cửa quan và các địa điểm giao dịch dọc tuyến biên giới Việt - Trung. Hàng hóa qua biên giới phải được kiểm soát, kê khai và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định. Chính quyền địa phương và

quan lại tại vùng biên vì thế giữ vai trò trực tiếp trong việc kiểm tra người và hàng hóa, tổ chức thu các khoản theo quy định cũng như phát hiện những hoạt động giao dịch trái phép.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1802-1858, chính sách thuế quan đối với thương mại Việt Nam - Trung Quốc thể hiện hai chức năng song hành: tạo nguồn thu và điều tiết thương mại. Thông qua các quy định về thuế, kiểm soát hàng hóa và quản lý cửa biển, cửa quan, triều Nguyễn từng bước đặt các luồng giao thương với Trung Quốc trong khuôn khổ quản lý của nhà nước. Tuy nhiên, sự tồn tại của các mạng lưới thương mại tư nhân và hoạt động buôn bán ngoài khuôn khổ quản lý cũng cho thấy giới hạn của cơ chế kiểm soát nhà nước trước một không gian thương mại Việt - Trung rộng lớn và có tính liên kết cao. Chính sự tương tác giữa chính sách của triều đình và thực tiễn vận động của thị trường đã tạo nên một đặc điểm quan trọng trong cơ chế vận hành quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX.

***3.3.2. Tiền tệ, phương tiện thanh toán và trao đổi thương mại.***

Bên cạnh chính sách thuế quan, tiền tệ và phương thức thanh toán là một thành tố quan trọng trong cơ chế vận hành quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX. Sau khi thành lập vương triều, nhà Nguyễn từng bước xây dựng và củng cố hệ thống tiền tệ thống nhất trên phạm vi cả nước. Các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đều cho đúc tiền mang niên hiệu của mình, trong đó tiền đồng giữ vị trí quan trọng trong lưu thông. Nói đến tiền tệ trong thương mại thời Nguyễn không thể không nói đến "Giao tử vụ". Đây là một sáng kiến trong chính sách tiền tệ của nhà Nguyễn khi sử dụng "giao tử" ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn. Đồng tiền nước ngoài thời Nguyễn là tiền của các nước phương Tây được dân ta gọi bằng những cái tên dân gian: đồng Hoa biên. Đồng Song chúc, đồng Quỷ đầu Giá đồng loại lớn ngang 7 đồng cân 2 phân bạc đồng loại nhỏ ngang 2 đồng cân 8 phân bạc.

Trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX, phương tiện thanh toán không mang tính đơn nhất mà tồn tại một cấu trúc đa dạng gồm tiền đồng, tiền kẽm, các loại bạc và trong một số trường hợp là trao đổi hiện vật. Trong đó, bạc giữ vị trí đặc biệt trong các giao dịch có giá trị lớn, nhất là hoạt động thu mua hàng hóa Trung Quốc do triều Nguyễn tổ chức hoặc ủy thác cho Hoa thương; trong khi tại khu vực biên giới phía Bắc, thổ ngân vừa là phương tiện thanh toán vừa trở thành một bộ phận của chính mạng lưới trao đổi giữa thương nhân Thanh và cư dân địa phương. Sự tồn tại đồng thời của nhiều loại tiền và bạc cho thấy thương mại Việt - Trung vận hành trong một không gian tiền tệ linh hoạt, xuyên biên giới, vượt ra ngoài phạm vi tiền tệ chính thức do triều Nguyễn phát hành.

**3.4. Không gian và mạng lưới thương mại**

***3.4.1. Các tuyến đường thương mại Việt Nam - Trung Quốc***

*3.4.1.1. Tuyến đường bộ qua biên giới Việt - Trung*

Nói đến buôn bán trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc trước hết và chủ yếu là nói đến hoạt động buôn bán dọc tuyến biên giới của hai nước. Do hoàn cảnh lịch sử khách quan và chủ quan chi phối, hoạt động buôn bán ở biên giới thường ít chịu sự chi phối của chính quyền trung ương. Những cư dân thiểu số sống dọc tuyến biên giới có tập tục sinh hoạt khá tương đồng nên việc trao đổi buôn bán các mặt hàng nhu yếu phẩm diễn ra theo quy luật tự nhiên. Theo đó, hoạt động của các thương nhân Trung Quốc ở các chợ vùng biên diễn ra cũng là "một thực tế không thể ngăn chặn nổi" [57].

Dưới thời Nguyễn, hoạt động buôn bán dọc tuyến biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc diễn ra khá nhộn nhịp. Có hai tụ điểm tập kết hàng hóa xuất nhập

khẩu trọng điểm là Đồng Đăng (Lạng Sơn) và Móng Cái (Quảng Ninh). Đây không chỉ là tuyến vận chuyển hàng hóa chủ yếu giữa hai nước mà còn là con đường phục vụ hoạt động ngoại giao, triều cống và giao lưu văn hóa kéo dài từ nhiều thế kỷ trước. Bên cạnh tuyến Lạng Sơn, các tuyến giao thương qua Cao Bằng, Hà Giang và Tuyên Quang cũng đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các cộng đồng cư dân vùng biên. Những tuyến đường này tuy quy mô nhỏ hơn nhưng góp phần hình thành một không gian kinh tế xuyên biên giới tương đối liên tục giữa miền nam Trung Quốc và miền bắc Việt Nam.

*3.4.1.2. Tuyến đường biển từ Quảng Đông đến Bắc Bộ*

Tuyến thương mại đường biển từ Quảng Đông đến Bắc Bộ là một trong những tuyến giao thương quan trọng nhất trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc dưới triều Nguyễn. Tuyến đường này không chỉ kết nối hai trung tâm kinh tế lớn của khu vực là Hoa Nam và Bắc Bộ mà còn là một mắt xích trong mạng lưới thương mại Đông Á và Đông Nam Á. Các tàu buôn Trung Quốc thường mang theo các mặt hàng như lụa, vải bông, trà, đồ gốm sứ, giấy, thuốc bắc và đồ kim loại để trao đổi với các sản phẩm của Việt Nam. Tuyến thương mại đường biển Quảng Đông - Bắc Bộ không chỉ là tuyến giao lưu kinh tế chủ yếu giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỷ XIX mà còn giữ vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập của Bắc Bộ vào mạng lưới thương mại khu vực và quốc tế. Bên cạnh thương mại hợp pháp, tuyến đường biển còn là không gian diễn ra nhiều hoạt động buôn lậu, đặc biệt đối với thuốc phiện và các mặt hàng nhập khẩu có giá trị cao. Điều này cho thấy sự đan xen giữa không gian thương mại chính thức và phi chính thức trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ này.

***3.4.2. Các trung tâm thương mại trong mạng lưới Việt Nam - Trung Quốc***

*3.4.2.1. Quảng Châu - trung tâm thương mại quốc tế của Hoa Nam*

Nhờ vị trí nằm ở hạ lưu sông Châu Giang, thông ra Biển Đông, Quảng Châu từ lâu đã là cửa ngõ hàng hải quan trọng của Trung Quốc. Dưới thời Thanh, mặc dù chính sách *"Nhất khẩu thông thương"* (1757-1842) chỉ cho phép thương nhân phương Tây buôn bán tại Quảng Châu, thành phố này vẫn duy trì vị thế là thương cảng quốc tế sầm uất nhất của đế quốc Thanh. Tại đây tập trung đông đảo thương nhân trong và ngoài nước, đặc biệt là các thương nhân Quảng Đông, Phúc Kiến, Anh, Bồ Đào Nha, Hà Lan và sau này là Pháp. Quảng Châu đồng thời là trung tâm thu gom, phân phối và tái xuất các mặt hàng như tơ lụa, trà, đồ sứ, dược liệu, kim loại và hàng thủ công mỹ nghệ, đồng thời tiếp nhận nhiều sản vật từ Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

*3.4.2.2. Nam Ninh - cửa ngõ thương mại đường bộ*

Nhờ vị trí nằm trên tuyến giao thông nối vùng nội địa Hoa Nam với các cửa khẩu biên giới như Long Châu, Bằng Tường và Trấn Nam Quan, Nam Ninh trở thành đầu mối tập kết và phân phối hàng hóa từ các tỉnh phía nam Trung Quốc xuống Bắc Bộ của Việt Nam. Từ đây, hàng hóa được vận chuyển theo các tuyến đường bộ qua Lạng Sơn, Cao Bằng và Móng Cái để vào thị trường Việt Nam, đồng thời tiếp nhận các sản vật của Việt Nam như gạo, quế, hồi, thiếc, đường và hàng thủ công để đưa vào nội địa Trung Quốc. Nam Ninh giữ vai trò đầu mối của mạng lưới thương mại đường bộ giữa Trung Quốc và Việt Nam. Là thủ phủ của Quảng Tây, Nam Ninh nằm trên tuyến giao thông kết nối trực tiếp với khu vực biên giới Việt - Trung. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, phần lớn hàng hóa từ nội địa Trung Quốc muốn vận chuyển sang Việt Nam đều phải đi qua khu vực Nam Ninh trước khi tiếp tục hành trình xuống Long Châu và các cửa khẩu biên giới. Nhờ đó, Nam Ninh trở thành trung tâm tập kết, phân phối và trung chuyển hàng hóa lớn nhất của tuyến thương mại Hoa Nam - Bắc Bộ .

*3.4.2.3. Lạng Sơn - đầu mối giao thương của Việt Nam*

Ở phía Việt Nam, Lạng Sơn là trung tâm thương mại quan trọng nhất trong mạng lưới giao thương với Trung Quốc. "*Ở vùng Lạng Sơn, việc buôn bán giữa thương nhân Việt Nam và Trung Quốc tập trung ở khu vực phố, chợ Kỳ Lừa*". Lạng Sơn nằm trên trục giao thông nối đồng bằng Bắc Bộ với Trấn Nam Quan (Hữu Nghị Quan) và các trung tâm thương mại của Quảng Tây như Bằng Tường, Long Châu và Nam Ninh, Lạng Sơn trở thành cửa ngõ trung chuyển hàng hóa giữa hai nước. Nhiều mặt hàng như tơ lụa, trà, dược liệu, đồ sứ, giấy và kim loại từ Trung Quốc được nhập vào Việt Nam qua Lạng Sơn, trong khi gạo, quế, hồi, đường, thiếc và các sản vật địa phương được xuất khẩu sang Hoa Nam. Với vị trí chiến lược và lưu lượng thương mại lớn, Lạng Sơn không chỉ là trung tâm trao đổi hàng hóa mà còn là địa bàn trọng điểm để triều Nguyễn thực hiện các hoạt động thu thuế, kiểm soát thương nhân và quản lý thương mại biên giới.

**Tiểu kết chương 3**

Nhìn tổng thể, giai đoạn 1802-1858 là thời kỳ quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc vận động trong khuôn khổ của một trật tự truyền thống. Sự tồn tại đồng thời của hệ thống triều cống, chính sách độc quyền ngoại thương của nhà nước và sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của các mạng lưới thương mại thị trường đã tạo nên những đặc điểm riêng của quan hệ kinh tế song phương trong nửa đầu thế kỷ XIX. Đây cũng chính là tiền đề quan trọng dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ sau năm 1858, khi trật tự khu vực truyền thống từng bước tan rã dưới tác động của chủ nghĩa thực dân phương Tây và quá trình chuyển đổi của nền kinh tế thế giới.

## Chương 4
## SỰ BIẾN ĐỔI CỦA QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH CAN THIỆP CỦA THỰC DÂN PHÁP (1858 - 1885)

### 4.1. Sự khủng hoảng của thương mại quan phương truyền thống

#### *4.1.1. Suy giảm vai trò của thương mại sứ thần*

Từ năm 1802 - 1858, nhà Nguyễn đã cử 20 phái bộ sang Trung Hoa với các mục đích triều cống, lễ sính, chúc mừng, tạ ơn….nhưng từ năm 1858 - 1885, nhà Nguyễn đã cử đi 5 sứ đoàn đi làm nhiệm vụ bang giao triều cống, lễ sính. Con số này là quá ít so với giai đoạn trước đó (1802 - 1858). Xét về lợi ích kinh tế thì giai đoạn 2 có sự sụt giảm rất đáng kể. Việc phải lo đối phó với cuộc xâm lược của thực dân Pháp của Việt Nam và ứng phó với áp lực "xâu xé" từ phương Tây của Trung Quốc đã làm cho hoạt động triều cống, sính lễ thưa vắng đi rất nhiều so với giai đoạn 1802-1858. Đến năm 1880, các hoạt động thương mại sôi nổi từng gắn với sứ bộ Việt Nam gần như chấm dứt.

Với hoạt động buôn bán của các sứ đoàn áp giải tội phạm hoặc cứu nạn thuyền gặp nạn về nước, đến giai đoạn từ năm 1858 - 1885, hoạt động này hoàn toàn vắng bóng. Hình thức buôn bán của các sứ đoàn đặc biệt mua hàng thuần tuý cho triều đình hay hiệu lực chuộc tội cũng thừa vắng dần kể từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Từ năm 1858 - 1885, những chuyến đi vì mục đích mua hàng thuần túy không còn diễn ra đều đặn nữa, chủ yếu là kiêm nhiệm nếu có những chuyến đi cống, sính hoặc vì mục đích khác. Đây là điểm tương đồng với hoạt động mua - bán kiêm nhiệm với những chuyến hộ tống tội phạm hoặc người bị nạn về Trung Quốc. Từ đó có thể thấy, làn sóng xâm nhập của chủ nghĩa đế quốc phương Tây và sự biến động chính trị trong nội tại của hai quốc gia Trung Hoa và Việt Nam đã có tác động rất lớn đến quan hệ ngoại giao Trung - Việt thời bấy giờ.

### *4.1.2. Sự suy yếu quyền kiểm soát thương mại của nhà Nguyễn*

Một trong những biến đổi quan trọng nhất của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa sau thế kỷ XIX là sự suy giảm dần quyền kiểm soát thương mại của triều Nguyễn, dẫn đến sự thay đổi căn bản trong cơ cấu ngoại thương truyền thống. Nếu trước năm 1858, nhà nước Đại Nam vẫn nắm giữ vai trò trung tâm trong việc quản lý các tuyến giao thương, thu thuế hải quan, kiểm soát thương nhân nước ngoài và điều tiết hoạt động thương mại biên giới cũng như thương mại sứ thần, thì sau khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, quyền lực này từng bước bị thu hẹp và cuối cùng bị tước bỏ hoàn toàn.

Trong nhiều thế kỷ trước đó, thương mại sứ thần và các hoạt động giao thương dưới sự bảo trợ của nhà nước là kênh thương mại chính thức, giữ vai trò quan trọng trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Tuy nhiên, khi quyền lực của triều Nguyễn suy yếu và hệ thống thuộc địa được thiết lập, thương mại quan phương dần mất đi vị trí trung tâm. Thay vào đó là các mạng lưới thương mại tư nhân, thương mại thuộc địa và các tuyến giao thương quốc tế do người Pháp kiểm soát. Đây không chỉ là sự thay đổi về phương thức giao thương mà còn phản ánh sự chuyển đổi từ một hệ thống thương mại khu vực dựa trên quan hệ triều cống sang một hệ thống thương mại thuộc địa vận hành theo lợi ích của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

### *4.1.3. Sự biến đổi của các cơ chế quản lý thương mại truyền thống*

Từ năm 1858 đến năm 1885, cùng với những biến động về chính trị và kinh tế, các cơ chế quản lý thương mại vốn được triều Nguyễn thiết lập và duy trì trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng từng bước có sự điều chỉnh. Tuy nhiên, sự biến đổi này không diễn ra theo hướng các cơ chế truyền thống lập tức bị xóa bỏ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam, mà là một quá trình tiếp tục duy trì, điều chỉnh và suy giảm dần hiệu lực trong những điều kiện lịch sử mới.

Như vậy, trong giai đoạn 1858-1885, các cơ chế quản lý thương mại truyền thống của triều Nguyễn không biến mất ngay mà trải qua một quá trình đan xen giữa duy trì và điều chỉnh, giữa nỗ lực củng cố quyền quản lý và sự suy giảm khả năng kiểm soát thực tế. Chính trạng thái chuyển tiếp này tạo nên một trong những đặc điểm quan trọng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa sau thế kỷ XIX, đồng thời chuẩn bị cho sự thay đổi sâu sắc hơn của cơ chế quản lý thương mại khi quyền kiểm soát đối ngoại và thương mại của Việt Nam ngày càng chuyển sang một khuôn khổ mới.

## 4.2. Sự mở rộng của thương mại phi quan phương và biến đổi của các chủ thể thương mại.

### *4.2.1. Hoạt động của thương nhân Việt Nam và Trung Quốc*

Sau năm 1858, thương nhân Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục là những chủ thể trực tiếp duy trì các hoạt động trao đổi giữa hai nước, song vị trí và phạm vi hoạt động của họ có những biến đổi đáng chú ý trong bối cảnh cấu trúc thương mại ở Bắc Kỳ từng bước thay đổi. Nhà Nguyễn không chỉ quản lý hoạt động của lực lượng này mà còn tiếp tục sử dụng mạng lưới của họ để phục vụ nhu cầu của nhà nước. Vì vậy, điểm mới của giai đoạn sau 1858 không phải là sự xuất hiện của Hoa thương, mà là sự gia tăng vai trò của mạng lưới này trong một cấu trúc thương mại đang tái tổ chức: từ những trung gian vốn đã gắn với cơ chế quản lý và thu mua của triều Nguyễn, họ ngày càng trở thành những mắt xích quan trọng nối các trung tâm thương mại Bắc Kỳ với Hong Kong và miền Nam Trung Quốc, đồng thời hoạt động trong môi trường có sự tham gia ngày càng rõ của các lực lượng thương mại phương Tây.

### *4.2.2. Sự gia tăng của thương mại biên giới và thương mại tư nhân*

Trong giai đoạn 1858-1885, cùng với sự suy giảm khả năng tổ chức và kiểm soát trực tiếp thương mại của triều Nguyễn, hoạt động trao đổi do thương nhân và cư dân hai bên biên giới thực hiện tiếp tục phát triển và ngày càng giữ vai trò đáng kể trong việc duy trì các luồng hàng hóa Việt - Trung. Trong hoạt động ngoại thương Bắc Kỳ, thương nhân người Hoa giữ vị trí đặc biệt nổi bật. Theo ghi nhận của Paul Brunat, hoạt động xuất nhập khẩu tại đây hầu như nằm trong tay Hoa thương, trong khi chưa hình thành một tầng lớp thương nhân bản xứ có quy mô kinh doanh lớn. Hoạt động buôn bán của người Việt nhìn chung còn nhỏ lẻ, một bộ phận đáng kể được thực hiện bởi phụ nữ và phương thức thanh toán chủ yếu bằng tiền mặt. Ưu thế của Hoa thương không chỉ thể hiện trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa mà còn mở rộng sang hoạt động tín dụng.

***4.2.3. Buôn lậu và các hoạt động thương mại ngoài sự kiểm soát của nhà nước***

Trong giai đoạn 1858-1885, bên cạnh các hoạt động thương mại được nhà nước thừa nhận và quản lý, buôn lậu và những hình thức trao đổi ngoài khuôn khổ chính thức tiếp tục là một bộ phận đáng kể của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Đây không phải hiện tượng mới xuất hiện sau năm 1858. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh cho rằng trong lịch sử quan hệ thương mại hai nước, hoạt động của thương nhân tại các cửa khẩu và địa điểm giao dịch trên bộ cũng như trên biển thường năng động hơn thương mại chính thức. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ XIX, những biến động chính trị - xã hội ở cả hai bên biên giới đã tạo điều kiện để các hoạt động thương mại buôn lậu, phi pháp phát triển mạnh hơn. Trong những năm 1870-1880, tình trạng bất ổn càng làm cho các hoạt động trao đổi bí mật giữa cư dân hai phía của đường biên Việt - Trung trở nên khó kiểm soát; chính quyền hai nước ban hành những quy định hạn chế nhưng không đủ khả năng ngăn chặn hoàn toàn.

**4.3. Sự tái cấu trúc thể chế và không gian thương mại Việt Nam - Trung Quốc**

***4.3.1 Tham vọng của Pháp trong việc kết nối Việt Nam với thị trường Trung Quốc***

Mối quan tâm của Pháp đến giao thương với Việt Nam và rộng hơn là với Trung Quốc và khu vực Viễn Đông chính thức bắt đầu từ thế kỷ XVII. Năm 1664, [22] Pháp thành lập Công ty Đông Ấn như một công cụ để thâm nhập thị trường Á Đông và cạnh tranh trong mạng lưới thương mại hàng hải vốn đã được thiết lập bởi các quốc gia đi trước. Tu sĩ Dòng Tên: cha Alexandre de Rhodes và sau đó là Castonnet- Desfosses đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của Bắc Kỳ trong giao thương với Trung Quốc. Tu sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, cha Tissanier, đến Bắc Kỳ và cư trú tại đây trong ba năm, giám mục xứ Héliopolis, Đức ông Pallu, đã tới Bengal, Đông Dương và các vùng ven biển Trung Hoa; linh mục Saint-Phalles về Đàng Ngoài (Tonkin); Castonnet- Desfosses - một nhà báo, Sử gia người Pháp... đều dành sự quan tâm lớn cho Bắc Kỳ và cho rằng với vị trí địa lý và sự gần gũi với Trung Quốc, Bắc Kỳ hội đủ mọi điều kiện để trở thành một trung tâm thương mại. Rõ ràng việc nổ súng tấn công Đà Nẵng năm 1858 và tiến chiếm toàn bộ Nam Kỳ năm 1867 rồi cả Việt Nam năm 1884 nằm trong tham vọng đã được thực dân Pháp nuôi dưỡng hơn 200 năm. Việc chiếm được Việt Nam không chỉ chiếm được những nguồn lợi to lớn, phục vụ cho các ngành công nghiệp của tư bản Pháp, làm giàu cho chính quốc Pháp mà còn mở được cánh cửa từ phía nam ra thị trường Trung Quốc rộng lớn để cạnh tranh với các nước tư bản khác.

***4.3.2. Các hiệp ước và khuôn khổ pháp lý mới liên quan đến thương mại Việt Nam - Trung Quốc***

*4.3.2.1. Yếu tố thương mại trong các hiệp ước Việt - Pháp*

Bắt đầu từ cuộc tấn công Đà Nẵng năm 1858, tiếp theo là các chiến dịch liên tiếp ở Nam Kỳ (1859-1867) và Bắc Kỳ (1873-1882), Pháp từng bước phá vỡ tính toàn vẹn lãnh

thổ và chủ quyền chính trị của Việt Nam, đồng thời theo đuổi mục tiêu mở một tuyến thương mại xuyên sâu vào miền nam Trung Quốc thông qua sông Hồng. *Hiệp ước Nhâm Tuất* (1862) giữa triều đình Huế và Chính phủ Pháp được ký kết sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là cột mốc đầu tiên mở cửa thương mại Việt Nam với phương Tây. Ngoài những thương cảng thuộc về ba tỉnh miền Đông đã là của Pháp thì triều đình còn phải "*mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho tàu Pháp và Tây Ban Nha tự do thông thương*".

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam kì và mở được những cảng biển quan trọng cũng như đặc quyền buôn bán từ Hiệp ước Nhâm Tuất, thực dân Pháp lại tiến thêm một bước để mở rộng ra Bắc Kì bằng việc tấn công quân sự nhằm đi đến một thỏa ước. Đó chính là Hiệp ước Giáp Tuất (1874). Từ đây, Pháp bắt đầu mở cửa thông thương với bên ngoài, đặc biệt là thị trường rộng lớn với Trung Quốc.

Hai bản Hiệp ước Quý Mùi (1883) và Patenôtre (1884) đã đánh dấu mốc thực dân Pháp có toàn quyền kiểm soát mọi mặt của Việt Nam. Các Hiệp ước này đã chính thức đánh dấu Việt Nam mất quyền độc lập, không chỉ tạo điều kiện để người Pháp nắm chủ quyền mọi mặt, trở thành chủ thể của Việt Nam trong thương mại quốc tế mà còn cho phép họ điều phối dòng chảy hàng hóa qua các tuyến đường bộ và đường sông từ Việt Nam sang Trung Quốc. Điều này dẫn đến sự suy yếu của hệ thống thương mại truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc, vốn bị kiểm soát bởi các thương nhân người Hoa. Người Pháp đã lợi dụng sự kiểm soát này để thiết lập một mạng lưới thương mại phục vụ lợi ích chính quốc, từ đó thúc đẩy xuất khẩu nông sản, nguyên liệu thô và nhập khẩu hàng hóa công nghiệp vào thị trường Đông Á.

*4.3.2.2. Yếu tố thương mại trong các hiệp ước Trung - Pháp*

Trước hết là *Hiệp ước Trung - Pháp* kí tháng 6-1885 nhằm bước đầu quy định việc xuất nhập cảnh về buôn bán ở biên giới Việt Nam và Trung Quốc. Tiếp đến là *Thoả ước ngày 25-4-1886* trong đó nhắc lại một số điều khoản trong Hiệp ước Thiên Tân ngày 9-6-1885 quy định phía Trung Quốc phải mở ba con đường cho thương nhân và hàng hoá châu Âu lưu thông trên bộ và thuỷ.

Ngày 11 tháng 5 năm 1884, Hiệp ước Thiên Tân được ký kết lần đầu, gồm bốn điều khoản.; điều khoản thứ ba đưa ra một cam kết chính thức bảo đảm tự do thương mại giữa Bắc Kỳ và các tỉnh phía nam Trung Quốc. Theo Điều 3 của Biên bản trên, cuộc đàm phán giữa một bên là Đại sứ Pháp tại Trung Quốc Patenôtre và một bên là Tổng đốc Trực Lệ Lý Hồng Chương (cùng Tích Trừng, Đặng Thừa Tu) đã diễn ra tại Thiên Tân ngày 9-6-1885 (Ất Dậu). Hai bên ký Hiệp ước Thiên Tân 1885 mang tên "*Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Thương mại*". Hiệp ước Thiên Tân năm 1885 xác định việc mở hai cửa khẩu chính thức tại Lào Cai (kết nối với Vân Nam) và phía bắc Lạng Sơn (kết nối với Quảng Tây), đồng thời dành ưu đãi thuế quan cho hàng hóa trao đổi giữa Bắc Kỳ với Vân Nam và Quảng Tây, trong khi không áp dụng đối với Quảng Đông.

Tác động của hai văn kiện trên đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc là hết sức sâu sắc. Nếu trước năm 1885, hoạt động thương mại giữa hai nước vẫn chịu ảnh hưởng của cơ chế triều cống, các quy định của triều Nguyễn và những tập quán thương mại truyền thống ở khu vực biên giới, thì sau Hòa ước Thiên Tân và Công ước thương mại năm 1886, quyền điều hành ngoại thương đã chuyển hoàn toàn sang chính quyền bảo hộ Pháp.

***4.3.3. Sự thay đổi của thuế quan và cơ chế kiểm soát hải quan***

Để quản lý hoạt động ngoại thương, triều Nguyễn xây dựng một hệ thống thuế khóa tương đối hoàn chỉnh. Các loại thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế đò, thuế bến bãi, thuế chợ và

các khoản lệ phí khác được áp dụng nhằm vừa tạo nguồn thu cho ngân khố quốc gia, vừa kiểm soát sự lưu thông của hàng hóa. Hàng hóa xuất nhập khẩu đều phải khai báo với cơ quan chức năng và chịu sự kiểm tra của các trạm tuần kiểm trước khi được phép lưu thông.

Bên cạnh việc thu thuế, nhà nước còn nắm quyền cấp phép buôn bán và kiểm soát hoạt động của thương nhân nước ngoài. Các thương nhân Trung Quốc khi đến Đại Nam phải tuân thủ những quy định do triều đình ban hành về nơi cư trú, địa điểm giao dịch, thời gian lưu lại và chủng loại hàng hóa được phép mua bán. Một số mặt hàng được xem là có ý nghĩa chiến lược hoặc liên quan đến an ninh quốc gia như vũ khí, thuốc súng, kim loại quý hoặc các vật tư quân sự đều chịu sự quản lý đặc biệt. Thông qua cơ chế này, triều Nguyễn vừa tạo điều kiện cho hoạt động trao đổi hàng hóa với Trung Quốc, vừa duy trì quyền kiểm soát đối với các yếu tố có thể ảnh hưởng đến an ninh và ổn định xã hội.

***4.3.4. Tiền tệ và phương thức thanh toán trong điều kiện thương mại mới***

Trong giai đoạn 1858-1885, tiền tệ và phương thức thanh toán ở Việt Nam thể hiện rõ tính chất chuyển tiếp và đa tầng. Tiền đồng, tiền kẽm và các dạng bạc truyền thống của triều Nguyễn vẫn tiếp tục lưu hành, nhưng đồng thời đồng bạc ngoại quốc ngày càng thâm nhập sâu hơn vào thương mại và thuế khóa. Đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, sự chuyển biến này có ý nghĩa quan trọng bởi hoạt động trao đổi giữa hai nước không còn vận hành hoàn toàn trong một không gian tiền tệ truyền thống mà ngày càng gắn với mạng lưới lưu thông bạc rộng lớn của Đông Á. Do đó, biến đổi căn bản của giai đoạn này không phải là sự thay thế tức thời một loại tiền bằng một loại tiền khác, mà là sự dịch chuyển dần trọng tâm của thanh toán thương mại sang các phương tiện có khả năng lưu thông xuyên biên giới, qua đó phản ánh quá trình chuyển đổi của thương mại Việt - Trung trong điều kiện kinh tế khu vực và quốc tế mới.

***4.3.5. Sự biến đổi của các tuyến và trung tâm thương mại***

*4.3.5.1. Các tuyến thương mại trên biển và trên đất liền*

Với *tuyến đường biển*, người Pháp nhanh chóng hiện đại hoá các cảng biển dọc bờ biển Việt Nam là tuyến buôn bán chiến lược để kết nối thị trường Việt Nam với quốc tế. Người Pháp nhanh chóng nắm quyền kiểm soát và đẩy mạnh giao thương qua các hải cảng dọc bờ biển Đông và các trung tâm thương mại lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng, Hòn Gai - Cẩm Phả, Bến Thủy, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Hà Tiên…Việc đầu tư xây dựng và hiện đại hóa các cảng này giúp người Pháp vận chuyển khối lượng lớn hàng hóa đến các thị trường toàn cầu, đồng thời củng cố vị trí của họ như những người trung gian chính trong thương mại Đông Á.

Song song với tuyến buôn bán chiến lược bằng đường biển, tuyến buôn bán nội địa, tuyến buôn bán qua sông Hồng cũng được Pháp tập trung khai thác. Vào ngày 18 tháng 11 năm 1873, Garnier cuối cùng đã công bố chính thức và công khai việc mở cửa Tong-kin cho thương mại. Ngoài việc khai thác tuyến đường biển và thương mại qua sông Hồng, thương nhân Pháp cũng tham gia tích cực vào mạng lưới giao thương qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Đây vốn là tuyến buôn bán truyền thống từ lâu giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Thương nhân Pháp tận dụng mạng lưới này để xuất khẩu nông sản Việt Nam và nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc, như đồ sứ, trà, và thuốc phiện. Người Pháp không chỉ tìm cách kiểm soát giao thương tại các khu vực biên giới mà còn tìm cách loại bỏ vai trò chủ đạo của các thương nhân người Hoa, chuyển sang lợi dụng họ trong việc kết nối thị trường Việt Nam với Trung Quốc. Pháp áp dụng các biện pháp thuế quan ưu đãi và độc quyền kinh doanh tại các khu vực này, khiến nhiều thương nhân bản địa và người Hoa mất lợi thế.

### *4.3.6. Sự thay đổi về cơ cấu và luồng hàng hóa*

Những chính sách hải quan và thuế giai đoạn 1862-1885 định hình lại cơ cấu thương mại: hiệp ước 1884 trao quyền kiểm soát hải quan cho Pháp, quy định thuế ad valorem 5% cho hàng hóa liên quan nước ngoài và 2,5% cho hàng Sài Gòn hoặc hàng Pháp ưu tiên hàng Pháp, khiến thương nhân Hoa chịu thiệt. Từ 1862-1867, số tàu châu Âu vào Sài Gòn tăng mạnh (ví dụ 254 tàu châu Âu cập bến, sau đó các đợt lên 348 tàu, 439 tàu…) đã phản ánh dòng chảy thương mại mới.

Nông sản và khoáng sản (đặc biệt *gạo* Nam Kỳ) trở thành mặt hàng xuất chiến lược. Bên cạnh gạo, *đường và hồ tiêu* cũng là mặt hàng xuất khẩu quan trọng; đường từ Nam Kỳ và hồ tiêu từ Quảng Nam, Bà Rịa được đưa qua các cảng lớn. Khai thác *than* ở Quảng Ninh tuy mới ở giai đoạn đầu nhưng đã bắt đầu phát triển từ cuối thập niên 1880. Từ Bắc Kỳ, *bông thô và vải bông* được xuất sang Trung Quốc. Người Trung Quốc đặc biệt ưa chuộng bông Thanh Hóa, vận chuyển sang Hải Nam rồi tiếp tục đưa tới Quảng Châu. Mặt hàng tiếp theo mà Pháp chú trọng đầu tư để xuất cảng đó là *trà*, các loại đậu, các loại sản vật địa phương như gỗ, tre, mây, mật ong, sáp ong, và thậm chí cả sáp thực vật đã được ghi nhận có tiềm năng phát triển cả về sản lượng lẫn quy mô thương mại…. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong thời kỳ này của Pháp vào thị trường Việt Nam chủ yếu là máy móc công nghiệp và các mặt hàng tiêu dùng từ châu Âu. Rõ ràng, sự thay đổi cơ cấu thương mại trong giai đoạn 1862-1885 thể hiện rõ chiến lược kinh tế của Pháp tại Việt Nam: sử dụng Việt Nam làm nguồn cung cấp nguyên liệu thô và thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, tiêu dùng.

**Tiểu kết chương 4**

Giai đoạn 1858 - 1885 đánh dấu bước chuyển biến mang tính bước ngoặt trong lịch sử quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Nếu trong các thế kỷ trước, hoạt động trao đổi kinh tế giữa hai nước chủ yếu được duy trì thông qua hệ thống bang giao triều cống và thương mại quan phương do nhà nước kiểm soát, thì từ giữa thế kỷ XIX, dưới tác động của cuộc xâm lược của thực dân Pháp và những biến đổi sâu sắc của cục diện khu vực Đông Á, mô hình thương mại truyền thống này từng bước suy yếu và nhường chỗ cho những phương thức giao thương mang tính thị trường dưới tác động của chủ nghĩa thực dân ngày càng rõ nét.

Nhìn tổng thể, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1858-1885 mang những đặc trưng nổi bật của một thời kỳ chuyển tiếp. Những biến đổi diễn ra trong thời kỳ này không chỉ làm thay đổi phương thức và quy mô giao thương giữa Việt Nam và Trung Quốc mà còn đặt nền móng cho sự hình thành một cấu trúc thương mại mới dưới thời kỳ thuộc địa. Vì vậy, giai đoạn 1858-1885 có thể được xem là bước ngoặt lịch sử trong tiến trình phát triển của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ mô hình truyền thống sang mô hình cận đại.

## CHƯƠNG V
## MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1802-1885

### 5.1. Những đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885

#### *5.1.1. Những đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858*

Đặc trưng nổi bật đầu tiên của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn này là *sự lệ thuộc tương đối vào trật tự triều cống Đông Á*. Theo quan niệm của trật tự Hoa - Di, Trung Quốc được xem là trung tâm văn minh của khu vực, còn các quốc gia lân bang tham gia vào mạng lưới quan hệ ngoại giao thông qua các hoạt động triều cống và sách phong. Trong cơ chế đó, thương mại thường không được nhìn nhận như một hoạt động kinh tế độc lập mà được lồng ghép vào các chuyến đi sứ, các lễ cống nạp, các hoạt động ngoại giao định kỳ hoặc các chuyến đi gắn với vai trò của quan lại triều đình.

Đặc trưng thứ hai là *vai trò chi phối mạnh mẽ của nhà nước đối với hoạt động ngoại thương*. Cả nhà Nguyễn và nhà Thanh đều duy trì cơ chế kiểm soát chặt chẽ đối với hoạt động giao thương xuyên biên giới. Nhà Nguyễn thực hiện chính sách độc quyền đối với nhiều mặt hàng chiến lược như vàng, bạc, đồng, lưu huỳnh, thuốc súng và một số sản vật quý hiếm; đồng thời quy định rõ các cửa khẩu, thương cảng được phép giao dịch với thương nhân nước ngoài .

Đặc trưng thứ ba của quan hệ thương mại Việt - Trung giai đoạn này là *sự tồn tại dai dẳng của các hoạt động kinh tế vượt ra ngoài khuôn khổ kiểm soát chính thức*. Nhiều loại hàng hóa bị cấm hoặc đánh thuế cao vẫn được lưu thông thông qua các hoạt động buôn bán không chính thức.

Đặc trưng thứ tư là *tính chất bổ sung lẫn nhau giữa hai nền kinh tế*. Mặc dù Việt Nam và Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng về cơ cấu sản xuất nông nghiệp, song giữa hai bên vẫn tồn tại nhu cầu trao đổi hàng hóa đáng kể. Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc các sản phẩm như gạo, quế, hồi, gỗ quý, ngà voi, sừng tê giác và các loại lâm sản nhiệt đới; trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc các mặt hàng tơ lụa, trà, giấy, thuốc bắc, đồ gốm sứ, hàng thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm kim loại.

Đặc trưng thứ năm cần được nhấn mạnh là *vai trò đặc biệt của cộng đồng thương nhân người Hoa trong quan hệ thương mại Việt - Trung*. Nhờ duy trì quan hệ chặt chẽ với các trung tâm thương mại tại Quảng Đông, Quảng Tây, Triều Châu và Phúc Kiến, họ trở thành cầu nối quan trọng giúp hàng hóa lưu thông xuyên biên giới. Các bang hội người Hoa tại Gia Định, Hội An, Hà Nội hay các cảng biển Bắc Bộ vừa đóng vai trò trung gian thương mại, vừa cung cấp tín dụng, thông tin thị trường và mạng lưới vận tải cho hoạt động giao thương.

Đặc trưng thứ sáu là *quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858 mang tính ổn định cao nhưng đồng thời cũng chứa đựng những dấu hiệu khủng hoảng của mô hình thương mại truyền thống Đông Á*. Trong khi nền kinh tế thế giới đang bước vào thời đại mở rộng thương mại toàn cầu dưới tác động của chủ nghĩa tư bản công nghiệp, cả nhà Nguyễn và nhà Thanh vẫn duy trì mô hình ngoại thương chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước.

***5.1.2. Đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1858 - 1885***

Trước hết, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn này *mang tính chất chuyển đổi từ mô hình thương mại truyền thống sang mô hình thương mại thuộc địa*. Sau khi Pháp từng bước kiểm soát Việt Nam, đặc biệt từ sau các hiệp ước năm 1862, 1874, 1883 và 1884, các nguyên tắc vận hành của thương mại truyền thống dần bị thay thế bởi cơ chế thương mại thuộc địa theo định hướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Đặc trưng thứ hai là *sự gia tăng vai trò của các tuyến thương mại đường biển và sự suy giảm tương đối của thương mại quan phương truyền thống*. Trong nhiều thế kỷ trước đó, thương mại biên giới và thương mại sứ thần giữ vị trí quan trọng trong trao đổi kinh tế giữa hai nước. Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XIX, cùng với sự phát triển của hệ

thống vận tải biển quốc tế và sự nổi lên của các trung tâm thương mại như Hồng Kông, Hải Phòng và Sài Gòn, luồng hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc ngày càng chuyển dịch sang các tuyến hàng hải.

Đặc trưng thứ ba là *sự can thiệp ngày càng sâu của thực dân Pháp vào mạng lưới thương mại Việt Nam - Trung Quốc*. Sau khi chiếm được Nam Kỳ và từng bước mở rộng ảnh hưởng ra Bắc Kỳ, Pháp không chỉ tìm cách kiểm soát thị trường Việt Nam mà còn coi Bắc Kỳ là cửa ngõ tiến vào thị trường rộng lớn của Trung Quốc, đặc biệt là tỉnh Vân Nam. Việc mở sông Hồng cho thương mại quốc tế, mở cửa Hải Phòng, áp dụng các chế độ thuế quan mới và từng bước nắm quyền kiểm soát hải quan đã làm thay đổi sâu sắc cơ cấu thương mại giữa hai nước. Từ chỗ là một quan hệ song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc, thương mại giữa hai nước ngày càng chịu sự chi phối của một chủ thể thứ ba là thực dân Pháp.

Đặc trưng thứ tư là *sự tồn tại đồng thời của tính liên tục và tính biến đổi trong mạng lưới thương mại khu vực*. Các tuyến thương mại truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn tiếp tục được duy trì ở dọc biên giới hai nước. Thương nhân Hoa vẫn giữ vai trò quan trọng trong lưu thông hàng hóa, nhiều mặt hàng truyền thống như gạo, quế, hồi, trà, thuốc bắc, lụa và đồ thủ công vẫn được trao đổi thường xuyên. Tuy nhiên, quy mô, phương thức và cơ chế vận hành của các hoạt động này đã thay đổi đáng kể dưới tác động của kinh tế thuộc địa và thương mại quốc tế.

Đặc trưng nổi bật thứ năm của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1858-1885 nữa là *sự thay đổi tương quan giữa vai trò của nhà nước và các chủ thể phi nhà nước trong hoạt động thương mại*. Nếu trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn giữ vai trò trung tâm trong việc quản lý ngoại thương thông qua hệ thống hải quan, cửa khẩu, thương mại sứ thần và các quy định kiểm soát thương nhân nước ngoài, thì từ sau năm 1858, quyền lực này dần bị suy yếu. Cùng với quá trình can thiệp của Pháp, các mạng lưới thương nhân Hoa, thương nhân Pháp và các nhà buôn tư nhân ngày càng đóng vai trò chủ đạo trong lưu thông hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc.

### 5.2. Xu hướng biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc

#### *5.2.1. Từ sự chi phối của thương mại quan phương đến sự gia tăng vai trò của thương mại phi quan phương và thị trường*

Một trong những xu hướng nổi bật của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 là sự chuyển dịch tương đối từ mô hình chịu sự chi phối mạnh của thương mại quan phương và cơ chế quản lý nhà nước sang một cấu trúc trong đó thương mại phi quan phương và các quan hệ thị trường ngày càng giữ vai trò đáng kể. Đây không phải là quá trình thay thế hoàn toàn giữa hai hình thức thương mại, bởi hoạt động buôn bán tư nhân đã tồn tại từ trước và thương mại do nhà nước tổ chức vẫn tiếp tục được duy trì trong phần lớn thế kỷ XIX. Điểm đáng chú ý nằm ở sự thay đổi tương quan giữa các thành tố và mức độ chi phối của nhà nước đối với dòng lưu chuyển hàng hóa.

#### *5.2.2. Sự đa dạng hóa các chủ thể tham gia thương mại*

Đến cuối giai đoạn 1802-1885, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đã chuyển từ một cấu trúc trong đó nhà nước và các chủ thể quan phương giữ vị trí nổi bật sang một mạng lưới đa chủ thể hơn, bao gồm nhà nước, thương nhân Việt Nam, Hoa thương, cư dân và lực lượng trung gian vùng biên, cùng thương nhân và tư bản phương Tây. Sự đa dạng hóa này cho thấy thương mại Việt - Trung ngày càng được quyết định không chỉ bởi quan hệ giữa hai triều đình mà còn bởi mạng lưới thương nhân, lợi ích kinh tế và sự kết nối của các thị trường khu vực, qua đó góp phần làm thay đổi cấu trúc của quan hệ thương mại song phương trong nửa sau thế kỷ XIX.

### *5.2.3. Sự chuyển đổi cơ chế quản lý, thuế quan và kiểm soát thương mại*

Xét trên toàn bộ giai đoạn 1802-1885, xu hướng chủ đạo không đơn giản là từ "kiểm soát" sang "tự do", mà là sự thay đổi phương thức kiểm soát thương mại: từ sự can thiệp trực tiếp, cấm hạn và thu mua của nhà nước sang sự kết hợp ngày càng rõ giữa cấp phép, kê khai, thuế quan và quản lý tại các đầu mối giao thương. Đến năm 1885, cùng với sự thu hẹp đến kết thúc chủ quyền đối ngoại của triều Nguyễn, quá trình này bước sang một giai đoạn mới: cơ chế quản lý song phương Việt - Trung trong trật tự truyền thống dần nhường chỗ cho một khuôn khổ thương mại mà Pháp trở thành chủ thể thiết lập luật chơi với nhà Thanh. Vì vậy, sự chuyển đổi về quản lý và thuế quan vừa là hệ quả của sự phát triển nội tại của thị trường, vừa phản ánh sâu sắc quá trình tái cấu trúc quyền lực trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc ở nửa sau thế kỷ XIX.

### *5.2.4. Sự biến đổi của không gian, tuyến giao thương và cơ cấu hàng hóa*

Xu hướng nổi bật của giai đoạn 1802-1885 là từ những không gian giao thương tương đối phân tán nhưng đã liên kết qua biên giới, chợ và cửa biển, tiến tới một mạng lưới có tính liên vùng cao hơn, trong đó các cảng thị và hành lang sông - biển ngày càng giữ vị trí quan trọng. Song song với đó, cơ cấu hàng hóa chuyển từ việc chịu ảnh hưởng mạnh của nhu cầu nhà nước và những sản phẩm trao đổi truyền thống sang ngày càng phản ánh nhu cầu của thương nhân, thị trường và các mạng lưới thương mại khu vực. Đến năm 1885, sự chuyển dịch này đã đặt nền tảng cho một không gian thương mại mới nối miền Nam Trung Quốc - biên giới Bắc Kỳ - lưu vực sông Hồng - Hải Phòng - Vịnh Bắc Bộ, đồng thời tạo tiền đề để quan hệ thương mại Việt - Trung ngày càng gắn với cấu trúc thương mại thuộc địa và thị trường quốc tế.

### *5.2.5. Từ trật tự thương mại khu vực truyền thống đến sự chi phối ngày càng mạnh của yếu tố thực dân và tư bản chủ nghĩa*

Xu hướng từ trật tự thương mại khu vực truyền thống đến sự chi phối ngày càng mạnh của yếu tố thực dân và tư bản chủ nghĩa cần được nhìn nhận như một quá trình đan xen - chuyển tiếp - tái cấu trúc, chứ không phải sự đoạn tuyệt tức thời. Các mạng lưới thương nhân Việt - Trung và những tuyến giao thương lâu đời vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng khuôn khổ chính trị, pháp lý và động lực vận hành của chúng đã thay đổi. Đến năm 1885, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đã đứng trước một cấu trúc mới, trong đó thương mại song phương ngày càng bị đặt trong quỹ đạo của quyền lực thuộc địa Pháp, các thiết chế thương mại mới và sự mở rộng của thị trường tư bản chủ nghĩa ở Đông Á.

## 5.3. Tác động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đối với Việt Nam

Trong suốt giai đoạn 1802-1885, quan hệ thương mại với Trung Quốc không chỉ đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa mà còn tạo ra những tác động đa chiều đối với kinh tế và xã hội Việt Nam. Thông qua các tuyến biên giới, đường sông và đường biển, hoạt động giao thương góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa, kết nối các thị trường, tạo nguồn thu cho nhà nước và tác động đến sự phát triển của một số đô thị, cảng thị và cộng đồng thương nhân. Đồng thời, sự mở rộng của các mạng lưới thương mại, đặc biệt trong nửa sau thế kỷ XIX, cũng làm nảy sinh những vấn đề về kiểm soát biên giới, buôn lậu và cạnh tranh lợi ích, qua đó đặt ra những yêu cầu mới đối với năng lực quản lý thương mại của nhà nước. Vì vậy, tác động của quan hệ thương mại Việt - Trung cần được xem xét trên cả phương diện kinh tế, xã hội và quản lý nhà nước, đồng thời đặt trong sự biến đổi của bối cảnh khu vực thế kỷ XIX.

### *5.3.1. Tác động đối với kinh tế và thị trường*

Quan hệ thương mại với Trung Quốc đã góp phần mở rộng thị trường, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và tiền tệ, tạo sự liên kết giữa sản xuất trong nước với mạng lưới thương mại khu vực, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của một số trung tâm thương mại và cảng thị Việt Nam. Tuy nhiên, tác động này không đồng đều giữa các vùng và cũng không nên được hiểu như động lực duy nhất của sự phát triển kinh tế. Đáng chú ý hơn, thương mại Việt - Trung đã góp phần làm cho nền kinh tế Việt Nam ngày càng gắn với những mạng lưới trao đổi vượt ra ngoài phạm vi thị trường nội địa, qua đó tạo nên một trong những tiền đề cho sự chuyển đổi của thị trường Việt Nam trong nửa sau thế kỷ XIX.

### *5.3.2. Tác động đối với xã hội và các cộng đồng thương nhân*

Tác động xã hội từ hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc quan trọng nữa là ở mức độ nhất định đã ảnh hưởng hai mặt đến cộng đồng thương nhân người Việt trong thế kỉ XIX. Tác động của thương mại Việt - Trung đối với thương nhân Việt thể hiện trong một quá trình vừa mở rộng cơ hội tham gia thương mại, vừa bị giới hạn bởi cơ chế quản lý của nhà nước.

Sự gia tăng vai trò của các mạng lưới thương nhân cũng làm cho quan hệ giữa nhà nước - thương nhân - cư dân địa phương trở nên phức tạp hơn. Xét trên bình diện xã hội, tác động quan trọng của thương mại Việt - Trung là góp phần hình thành những cộng đồng thương nhân xuyên biên giới và các nhóm trung gian thương mại ngày càng có vai trò, đồng thời làm gia tăng tính đa dạng và phức tạp của xã hội tại các cửa khẩu, đô thị và cảng thị Việt Nam trong thế kỷ XIX.

### *5.3.3. Tác động đối với chính sách và hoạt động quản lý của nhà nước*

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 tác động đáng kể đến chính sách kinh tế và phương thức quản lý thương mại của triều Nguyễn, bởi nhà nước vừa phải khai thác lợi ích từ trao đổi hàng hóa, vừa duy trì khả năng kiểm soát thương nhân, nguồn thu và các mặt hàng có ý nghĩa chiến lược. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, tác động này thể hiện trước hết ở mức độ tham gia khá sâu của nhà nước vào lưu thông hàng hóa.

Tác động của quan hệ thương mại còn thể hiện trong chính sách tiền tệ và thuế khóa. Nghiên cứu của Taga về lưu thông bạc cho thấy từ thời Gia Long, triều Nguyễn chủ động đúc bạc nén và thúc đẩy việc nộp một số loại thuế bằng bạc. Nhà nước phải thích ứng cơ chế tài chính với những phương tiện thanh toán đang tồn tại trên thị trường, thay vì chỉ áp đặt một hệ thống tiền tệ thống nhất từ trung ương.

Mặt khác, sự phát triển của các mạng lưới thương mại ngoài khuôn khổ quan phương cũng đặt triều Nguyễn trước bài toán ngày càng khó khăn về kiểm soát cửa khẩu, hàng cấm và thất thu thuế. Như vậy, tác động quan trọng của thương mại Việt - Trung đối với quản lý nhà nước không chỉ nằm ở việc tạo thêm đối tượng đánh thuế hay nguồn hàng cho triều đình, mà sâu xa hơn là buộc cơ chế quản lý phải liên tục thích ứng với sự vận động của thị trường và các mạng lưới thương mại xuyên biên giới.

## 5.4. Vị trí và vai trò của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong mạng lưới thương mại khu vực

Vị trí của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX có thể được xác định ở ba cấp độ liên kết: xuyên biên giới, liên vùng và quốc tế. Ở cấp độ xuyên biên giới, thương mại kết nối các cộng đồng và thị trường hai bên biên giới; ở cấp độ liên vùng, nó nối miền Nam Trung Quốc với đồng bằng và duyên hải Bắc Bộ; ở cấp độ rộng hơn, thông qua Quảng Châu và Vịnh Bắc Bộ, quan hệ này trở thành một mắt xích của

mạng lưới thương mại Biển Đông và Đông Nam Á. Chính vị trí trung gian đó giải thích vì sao từ thập niên 1870-1880, Bắc Kỳ ngày càng trở thành không gian cạnh tranh lợi ích giữa Việt Nam, Trung Quốc và Pháp. Quan hệ thương mại Việt - Trung vì thế vừa phản ánh sức sống của mạng lưới thương mại khu vực truyền thống, vừa là một trong những kênh đưa Việt Nam ngày càng sâu vào sự tái cấu trúc của thương mại châu Á dưới tác động của chủ nghĩa thực dân và kinh tế tư bản chủ nghĩa trong nửa sau thế kỷ XIX.

**Tiểu kết chương 5**

Nhìn tổng thể, quan hệ thương mại với Trung Quốc đã tác động đáng kể tới Việt Nam trên nhiều phương diện: thúc đẩy lưu thông hàng hóa và tiền tệ, mở rộng sự liên kết giữa các thị trường, góp phần tạo nguồn thu, thúc đẩy sự phát triển của một số trung tâm thương mại và củng cố vai trò của các cộng đồng thương nhân. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra những thách thức đối với quản lý cửa khẩu, hàng cấm, buôn lậu và khả năng kiểm soát các mạng lưới xuyên biên giới. Quan trọng hơn, đến năm 1885, sự thay đổi không chỉ diễn ra trong bản thân hoạt động thương mại mà còn ở quyền lực chi phối và thiết lập khuôn khổ cho thương mại. Quan hệ vốn được vận hành trong trật tự Việt - Trung truyền thống ngày càng bị đặt trong cấu trúc quyền lực mới do sự can thiệp của Pháp tạo ra. Năm 1885 vì thế có thể được xem là một điểm kết thúc của một cấu trúc và đồng thời mở đầu cho một cấu trúc thương mại mới: các mạng lưới Việt - Trung truyền thống không mất đi, nhưng từ đây chúng vận hành ngày càng sâu trong hệ thống thuộc địa và thị trường tư bản chủ nghĩa khu vực.

## KẾT LUẬN

Sau khi làm rõ quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885, trên cơ sở nguồn tài liệu và khả năng cho phép, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:

*1. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 có tính kế thừa truyền thống giao thương giữa hai nước, đồng thời chịu sự tác động sâu sắc của những nhân tố kinh tế, chính trị và xã hội đương thời.*

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1885 trước hết là sự tiếp nối của một quá trình giao thương có lịch sử lâu dài giữa hai quốc gia láng giềng. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đồng thời chịu tác động mạnh mẽ của quan hệ chính trị và cơ chế quản lý của nhà nước. Những biến động chính trị - xã hội của thế kỷ XIX cũng ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình giao thương. Bên cạnh đó, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX chịu tác động đồng thời của nhiều nhân tố quốc tế, khu vực và trong nước. Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển mạnh sau các cuộc cách mạng công nghiệp, thương mại thế giới ngày càng được mở rộng và kết nối thông qua các tuyến hàng hải quốc tế.

*2. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 được vận hành trong một cấu trúc đa tầng, đa chủ thể và đa không gian, trong đó vai trò quản lý của nhà nước đan xen với hoạt động của thương nhân và các mạng lưới thị trường*

Bên cạnh thương mại quan phương là một không gian giao thương rộng lớn do các chủ thể ngoài nhà nước duy trì. Thương nhân Việt Nam, thương nhân Trung Quốc, cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, cư dân vùng biên giới, chủ thuyền, người vận chuyển và những lực lượng trung gian cùng tham gia vào quá trình đưa hàng hóa từ nơi sản xuất đến các chợ, cửa khẩu và cảng biển. Cấu trúc đa tầng của quan hệ thương mại còn được thể hiện rõ qua sự đa dạng về hình thức giao thương. Thương mại sứ thần tồn tại song

song với thương mại tư nhân; hoạt động hợp pháp cùng tồn tại với những hoạt động vượt ra ngoài hoặc né tránh sự kiểm soát của nhà nước. Điều này đặc biệt thể hiện qua tình trạng buôn bán các mặt hàng bị hạn chế hoặc cấm, trốn thuế và giao dịch ngoài những địa điểm được quy định như gạo, kim loại, tiền, thuốc phiện…. Tuy nhiên, không thể đồng nhất thương mại tư nhân hay thương mại phi quan phương với thương mại bất hợp pháp. Phần lớn hoạt động của thương nhân tư nhân vẫn diễn ra trong những khuôn khổ được nhà nước thừa nhận ở những mức độ khác nhau. Chính sự tồn tại đồng thời của các hình thức này cho thấy ranh giới giữa quan phương và phi quan phương, quản lý nhà nước và vận động thị trường trong thực tế thương mại có tính linh hoạt và thường xuyên tác động qua lại.

*3. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 có xu hướng gia tăng tương đối vai trò của thương mại tư nhân, thương mại phi quan phương và các lực lượng thị trường, đồng thời thúc đẩy sự điều chỉnh trong phương thức quản lý thương mại của triều Nguyễn*

Xu hướng vận động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1885 thể hiện ở sự thay đổi tương quan giữa nhà nước, thương nhân và thị trường. Thương mại quan phương vẫn tiếp tục tồn tại nhưng không còn đủ để phản ánh toàn bộ đời sống giao thương; trong khi thương mại tư nhân và phi quan phương ngày càng thể hiện rõ khả năng duy trì, mở rộng và thích ứng trước những biến động chính trị - xã hội. *4. Biến đổi sâu sắc nhất của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 là sự chuyển dịch quyền kiểm soát và khuôn khổ thể chế thương mại, phản ánh quá trình chuyển từ trật tự khu vực truyền thống sang một trật tự mới ngày càng chịu sự chi phối của chủ nghĩa thực dân và thương mại tư bản chủ nghĩa*

Đặc trưng quan trọng của trật tự thương mại truyền thống không chỉ nằm ở sự hiện diện của thể chế triều cống mà còn ở chỗ nhà Nguyễn vẫn là chủ thể nắm quyền xây dựng và thực thi các quy tắc điều chỉnh ngoại thương của Việt Nam. Nhìn tổng thể, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 vừa thể hiện tính kế thừa của mạng lưới giao thương truyền thống đã hình thành từ nhiều thế kỷ trước, vừa phản ánh những biến động sâu sắc của khu vực dưới tác động của chủ nghĩa thực dân và thương mại toàn cầu. Việc nghiên cứu quá trình vận động và biến đổi của mối quan hệ này không chỉ góp phần bổ sung nhận thức về lịch sử kinh tế đối ngoại Việt Nam mà còn giúp làm sáng tỏ vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại Đông Á thế kỷ XIX. Đồng thời, những kinh nghiệm lịch sử rút ra từ quá trình đó cũng cung cấp thêm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh hiện nay.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Cao Thị Việt Anh. (2021). The mediating role of Chinese merchants in Vietnam trade relations in XVII-XIX centuries. *HNUE Journal of Science: Social Sciences*, 66(4), 120-128. https://doi.org/10.18173/2354-1067.2021-0074
2. Cao Thị Việt Anh. (2025). Hoạt động thương mại của sứ thần Việt Nam sang Trung Quốc thời Nguyễn (1802-1885). *Nghiên cứu Lịch sử*, (10), 13-24.
3. Trần Thị Phương Hoa, & Cao Thị Việt Anh. (2025). Vietnam - China trade relations under French colonial administration in late nineteenth-century Vietnam. *Journal of Northeast Asian History*, 22(1), 125-162. https://accesson.kr/jnah/v.22/1/125/58243
4. Cao Thị Việt Anh. (2026). Sự hiện diện của người Pháp trong quan hệ thương mại Việt - Trung giai đoạn 1862 - 1885. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 5(221), 103-112. https://doi.org/10.56794/KHXHVN.5(221).103-112